



diàn wū

玷污

verb · to stain; to tarnish

Example Sentences

mò shuǐ diàn wū le zhè jiàn bái chèn shān

墨水玷污了这件白衬衫。

Ink stained this white shirt.

yáo yán diàn wū le tā de míng yù

谣言玷污了他的名誉。

Rumors tarnished his reputation.

rèn hé fǔ bài xíng wéi dōu huì diàn wū zhèng fǔ de gōng xìn lì

任何腐败行为都会玷污政府的公信力。

Any corrupt act will tarnish the government's credibility.

Trace each character, then write the word on your own.

玷	玷	玷	玷	玷	玷	玷	玷	玷	玷	玷
污	污	污	污	污	污	污	污	污	污	污